

Số: ~~174~~ KH- UBND

Hà Nam, ngày 20 tháng 8 năm 2015

KẾ HOẠCH

Thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn năm 2016

Kính gửi: Tổng cục Thủy Lợi
(Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Thực hiện Công văn số 5323/BNN-TCTL của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ngày 01 tháng 7 năm 2015 về việc xây dựng kế hoạch Chương trình Nước sạch và Vệ sinh nông thôn năm 2016. Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam đánh giá tình hình thực hiện và xây dựng kế hoạch Chương trình Nước sạch và Vệ sinh nông thôn trên địa bàn tỉnh với các nội dung như sau:

Phần I

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN 6 THÁNG, ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2015, KẾ HOẠCH NĂM 2016 CHƯƠNG TRÌNH NƯỚC SẠCH VÀ VSMTNT

I. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM, ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2015

1. Kết quả thực hiện về mục tiêu:

Các chỉ tiêu thực hiện 6 tháng đầu năm cơ bản đều đạt, có 02 chỉ tiêu chưa đạt là chỉ tiêu về tỷ lệ số dân nông thôn được cấp nước HVS không đạt do một số công trình cấp nước còn đang trong quá trình thi công xây dựng và một số hộ dân đăng ký lắp đặt đồng hồ nhưng không sử dụng nước. Đối với chỉ tiêu trạm y tế có nước và nhà tiêu HVS không đạt do kinh phí hàng năm phân bổ còn hạn chế, kinh phí phân bổ cho năm 2015 chỉ đủ trả cho kế hoạch năm 2014, trong khi đó tiêu chí đánh giá nhà tiêu trạm y tế hợp vệ sinh yêu cầu phải có khu dành cho nam, nữ riêng, chậu rửa tay với xà phòng ở một số xã chưa thực hiện được; chi tiết đánh giá các chỉ tiêu:

Đơn vị tính: %

Mục tiêu	Kế hoạch năm 2015	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2015	Ước thực hiện năm 2015
1. Tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước HVS	90	86,7	88,5
2. Tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước theo Quy chuẩn QCVN02 của Bộ Y tế	45	41	45
3. Tỷ lệ trường học có nước và nhà tiêu HVS	85	84,07	85
4. Tỷ lệ trạm y tế có nước và nhà tiêu HVS	100	80,9	87,6
5. Tỷ lệ hộ dân nông thôn có nhà tiêu HVS	65	64,48	65
6. Tỷ lệ hộ có chuồng trại HVS	61	58,86	61

2. Kết quả thực hiện các chỉ số giải ngân của Chương trình PforR:

- Về cấp nước: Số đầu nối 6 tháng đầu năm đạt hơn 48,8% kế hoạch, ước cả năm đạt 117,7% kế hoạch. Ngoài việc tiếp tục phát triển đầu nối 06 dự án đã hoàn thành, dự kiến đến cuối tháng 12 năm 2015 sẽ hoàn thành đưa vào cấp nước 04 dự án, cụ thể:

+ Tiêu dự án xây dựng hệ thống cấp nước sạch liên xã Tràng An, An Mỹ, Đồng Du, Bình Nghĩa và Đồn Xá của huyện Bình Lục.

+ Tiêu dự án xây dựng hệ thống cấp nước sạch liên xã Chân Lý, Đạo Lý, Bắc Lý, Nhân Đạo, Nhân Hưng của huyện Lý Nhân.

+ Tiêu dự án xây dựng hệ thống cấp nước sạch liên xã Hợp Lý, Chính Lý, Văn Lý, Công Lý của huyện Lý Nhân.

+ Tiêu dự án xây dựng hệ thống cấp nước sạch liên xã Đình Xá, Trịnh Xá của huyện Bình Lục; xã Liêm Phong, Liêm Cần, Liêm Thuận của huyện Thanh Liêm.

- Về vệ sinh: Chỉ tiêu số nhà tiêu hợp vệ sinh hộ gia đình xây mới đạt 2000 nhà tiêu, bằng 51,9% so với kế hoạch năm là 3.850 nhà tiêu, ước cả năm đạt 116% so với kế hoạch. Nguyên nhân do các hộ gia đình đã thấy rõ tác dụng của nhà tiêu và công tác truyền thông đã có tác dụng tốt....

Chỉ số giải ngân	Kế hoạch năm 2015	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2015		Ước thực hiện năm 2015	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1.DLI 1.1: Số đầu nối nước mới đang hoạt động (đầu nối)	11.470	6.500	48,8	13.500	117,7
2. DLI 1.2: Số nhà tiêu hộ gia đình HVS mới được xây dựng trong năm (hộ)	3.850	2.000	51,9	4.300	116,5
3. DLI 2.1: Số người được cấp nước từ những công trình cấp nước bền vững (người)	Chưa thực hiện	Chưa thực hiện	0	Chưa thực hiện	0
4. DLI 2.2: Số người hưởng lợi từ các xã đạt VSTX (người)	31.839	25.000	59,3	42.110	132,2
5. DLI 2.3: Số xã có trường học và trạm y tế duy trì được tình trạng vệ sinh (xã)	4	2	50,0	4	100
6. DLI 3.1: Kế hoạch năm được phê duyệt				Có	
7. DLI 3.2: Báo cáo năm được công bố				Có	

3. Kết quả thực hiện về nguồn vốn:

ĐVT: Triệu đồng

Khoản mục	Kế hoạch năm 2015		Thực hiện 6 tháng đầu năm 2015		Ước thực hiện năm 2015	
	Tổng số	Trong đó SN	Tổng số	Trong đó SN	Tổng số	Trong đó SN
Tổng số	125.720	8.460	79.495	860	197.618	8.460
1. Ngân sách trung ương (không kể Chương trình PforR)	14.620	860	14.620	860	14.620	860
2. Ngân sách địa phương (không kể Chương trình PforR)	0	0	0	0	0	0
3. Vốn Chương trình PforR	85.050	7.600	56.916	0	156.948	7.600
- Trung ương cấp phát	60.550	7.600	33.827	0	108.607	7.600
- Địa phương vay lại	24.500	0	23.089	0	48.341	0
4. Vốn tín dụng	0	0	0	0	0	0
5. Vốn của dân góp + Tư nhân	26.050	0	8.459	0	26.050	0

Kết quả thực hiện về nguồn vốn 6 tháng đầu năm, kinh phí giải ngân đạt 63% kế hoạch, ước cả năm kinh phí giải ngân 197.618 triệu đồng đạt 156,7% kế hoạch (bao gồm cả kinh phí còn lại sau năm 2014 chuyển sang kế hoạch 2015)

(Chi tiết tại Biểu số 3 và Biểu số 4 kèm theo)

4. Đánh giá về công tác quản lý các công trình cấp nước sau đầu tư và hiệu quả của Chương trình:

- Với cơ chế chính sách xã hội hóa lĩnh vực cấp nước nông thôn của tỉnh ban hành đã thúc đẩy các doanh nghiệp tham gia đầu tư xây dựng công trình nước sạch (Quyết định số 29/2012/QĐ-UBND "Quy định về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý khai thác công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn tỉnh Hà Nam giai đoạn 2012 – 2015" thay thế Quyết định 12/2007/QĐ-UBND). Đến nay, trên địa bàn tỉnh đã có 11 doanh nghiệp tư nhân tham gia đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, khai thác công trình nước sạch tập trung, bao gồm 12 công trình đã đi vào hoạt động, cấp nước cho 25 xã và thị trấn.

Các công trình do doanh nghiệp tham gia góp vốn đầu tư là những doanh nghiệp có tiềm lực về tài chính, thường đầu tư những công trình có quy mô công suất lớn từ 1000-5000m³/ngày đêm phạm vi cấp nước chủ yếu là liên xã (09 công trình liên xã 03 công trình đơn xã). Các doanh nghiệp chủ động đầu tư vốn, thiết bị, nhân lực thi công nhanh gọn, do vậy các công trình do doanh nghiệp làm chủ đầu tư đều hoàn thành đúng tiến độ, chất lượng công trình đảm bảo, hoạt động bền vững mang lại hiệu quả kinh tế xã hội cao. Bộ máy quản lý gọn nhẹ, nhà máy được quản lý vận hành

theo quy trình, hoạt động liên tục, mạng lưới đường ống được kiểm tra thường xuyên nên tỷ lệ thất thoát nước thấp $\leq 25\%$.

- Công tác quản lý sau đầu tư đối với các công trình của Chương trình PforR, Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt Đề án lựa chọn doanh nghiệp tư nhân quản lý khai thác các công trình nước sạch nông thôn nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới (*Quyết định số 555/QĐ-UBND ngày 6/6/2014*). Đến nay đã lựa chọn được các doanh nghiệp quản lý 10 công trình, trong đó có 06 công trình đã hoàn thành năm 2014 và 04 công trình đang trong quá trình thi công xây dựng, dự kiến đến tháng 12 năm 2015 sẽ hoàn thành và đi vào cấp nước.

5. Đánh giá chung:

a) Kết quả:

- Công tác Thông tin - giáo dục - truyền thông được tiến hành thường xuyên đến người dân thông qua các hoạt động dựa vào cộng đồng, từng bước thay đổi nhận thức và hành vi; động viên nhân dân tự tổ chức việc sửa chữa lại các công trình hiện có bị xuống cấp hoặc chưa đạt tiêu chuẩn vệ sinh.

- Về công tác tổ chức thực hiện Chương trình: có sự phối hợp chặt chẽ giữa các Sở, Ban ngành liên quan, đặc biệt là sự phối hợp giữa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với Sở Y tế trong việc xây dựng và thực hiện kế hoạch năm 2015 Chương trình MTQG Nước sạch và VSMTNT dựa trên kết quả tỉnh Hà Nam.

- Đối với Hợp phần Cấp nước: dự kiến đến 31/12/2015, tỉnh Hà Nam sẽ hoàn thành xây dựng các dự án thuộc Hợp phần Cấp nước với việc đưa vào khai thác vận hành 04 Tiểu dự án *Nhóm II*. Các năm 2016- 2017 là thời gian phát triển đầu nối và xác định hoạt động bền vững của công trình theo tiêu chí của WB.

- Đối với Hợp phần Vệ sinh: các địa phương phối hợp với ngành y tế tổ chức tốt công tác tuyên truyền sâu rộng đến người dân của các xã tham gia Chương trình, nhận thức về giữ gìn vệ sinh môi trường và vệ sinh cá nhân được tăng cao, người dân có ý thức hơn trong việc xây dựng và sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh.

- Việc kiểm soát chất lượng nước đã được thực hiện thường xuyên hơn, cụ thể ngoài các đợt kiểm tra của Trung tâm Nước sạch và VSMT, định kỳ 3 tháng 1 lần các đơn vị quản lý, khai thác vận hành các công trình cấp nước trên địa bàn tỉnh phải xét nghiệm mẫu nước và gửi kết quả về Trung tâm Nước sạch và VSMT để tổng hợp báo cáo Ban điều hành Chương trình.

b) Hạn chế:

+ Tỷ lệ hộ dân được dùng nước sạch từ các công trình cấp nước sạch tập trung theo tiêu chuẩn Bộ Y tế còn thấp (<30%).

+ Chưa có chế tài cụ thể áp dụng đối với những công trình có chất lượng nước không đảm bảo.

+ Mới huy động được một số doanh nghiệp tham gia góp vốn đầu tư xây dựng quản lý vận hành các công trình cấp nước sạch nông thôn tại các vùng có dân cư tập trung, có điều kiện kinh tế chi trả tiền sử dụng nước hàng tháng. Những vùng dân cư thưa thớt, điều kiện kinh tế khó khăn, các doanh nghiệp không tích cực đầu tư vào những khu vực này.

+ Vấn đề VSMT nông thôn chưa đã được quan tâm, nhưng chưa kiểm soát hiệu quả ô nhiễm công nghiệp và xử lý chất thải sinh hoạt trong các cụm dân cư. Chất thải chuồng trại chăn nuôi, chất thải làng nghề chưa được xử lý triệt để.

+ Các hoạt động giám sát, đánh giá kết quả của các đoàn còn chông chéo gây ảnh hưởng đến cộng đồng dân cư, các hoạt động hỗ trợ của một số nhóm tư vấn không có hiệu quả cao như (P08).

II. KẾ HOẠCH NĂM 2016 CHƯƠNG TRÌNH NƯỚC SẠCH VSMTNT

1. Kế hoạch về mục tiêu:

Đơn vị tính: %

Nội dung	Kế hoạch năm 2016
1. Tỷ lệ dân nông thôn được cấp nước HVS	90
2. Tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước theo Qui chuẩn QCVN 02 của Bộ Y tế	48
3. Tỷ lệ trường học có nước và nhà tiêu HVS	87,83
4. Tỷ lệ trạm y tế có nước và nhà tiêu HVS	92,3
5. Tỷ lệ hộ dân nông thôn có nhà tiêu HVS	66,6
6. Tỷ lệ hộ có chuồng trại HVS	63

2. Kế hoạch thực hiện các hợp phần:

a) Hợp phần Cấp nước: Ngoài các công trình đã hoàn thành và phát triển đầu nối, dự kiến cuối năm 2015; Dự kiến Tổng số đầu nối năm 2016 đạt 13.498 đầu nối:

- Các dự án thuộc Chương trình MTQG mở rộng:

+ Dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước sạch liên xã Đọi Sơn để cấp nước cho xã Tiên Tân và Tiên Ngoại.

+ Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Vĩnh Trụ và các xã phụ cận (giai đoạn II).

- Hoàn thành và đưa vào vận hành khai thác 04 dự án thuộc Chương trình PforR:

+ Tiểu dự án cấp nước sạch liên xã Chân Lý, Đạo Lý, Bắc Lý, Nhân Đạo, Nhân Hưng của huyện Lý Nhân.

+ Tiểu dự án cấp nước sạch liên xã Tràng An, An Mỹ, Đồng Du, Bình Nghĩa và Đồn Xá của huyện Bình Lục.

+ Tiểu dự án cấp nước sạch liên xã Hợp Lý, Chính Lý, Văn Lý, Công Lý của huyện Lý Nhân.

+ Tiểu dự án cấp nước sạch liên xã Đình Xá, Trịnh Xá của huyện Bình Lục; xã Liêm Phong, Liêm Cần, Liêm Thuận của huyện Thanh Liêm.

b) Hợp phần Vệ sinh:

- Xây dựng 7 công trình nhà vệ sinh trong trường học và 4 công trình nhà vệ sinh trong trạm y tế.

- Ngay từ đầu năm tỉnh đã chỉ đạo các Sở, ngành tổ chức các hoạt động tăng cường phối hợp với các địa phương đẩy mạnh tuyên truyền, vận động người dân đầu tư xây mới, cải tạo nhà tiêu HVS hộ gia đình.

- Tập trung chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương rà soát tổng hợp kết quả thực hiện hợp phần vệ sinh Chương trình PforR gửi về Văn phòng thường trực Chương trình để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và Bộ Nông nghiệp và PTNT đảm bảo tiến độ.

c) Hợp phần Nâng cao năng lực, truyền thông, theo dõi, giám sát, đánh giá:

- Đào tạo nâng cao năng lực quản lý vận hành các công trình cấp nước tập trung.

- Tập huấn công tác theo dõi - đánh giá Nước sạch và VSMT theo Quyết định số 2570; Tổ chức các lớp tập huấn nâng cao nhận thức và năng lực thực hiện chương trình Hợp phần vệ sinh.

- Truyền thông về Nước sạch thay đổi hành vi vệ sinh môi trường.

- Giám sát chất lượng nước công trình cấp nước tập trung, Xét nghiệm chất lượng nước hộ gia đình nông thôn; Giám sát chất lượng nước dùng cho ăn uống sinh hoạt.

- Xây dựng và tuyên truyền xây dựng nhà tiêu hộ gia đình.

3. Kế hoạch về nguồn vốn:

DVT: Triệu đồng

Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2016	Trong đó	
		Đầu tư phát triển	Sự nghiệp
Tổng số	218.395	211.581	6.814
1. Ngân sách trung ương <i>(không kể Chương trình PforR)</i>	36.042	33.642	2.400
2. Ngân sách địa phương <i>(không kể Chương trình PforR)</i>	0	0	0
3. Vốn Chương trình PforR	166.602	162.188	4.414
- Trung ương cấp phát	114.265	109.851	4.414
- Địa phương vay lại	52.337	52.337	0
4. Vốn tín dụng	0	0	0
5. Vốn của dân + Tư nhân	15.751	15.751	0

4. Kiến nghị:

- Đề nghị Văn phòng Thường trực Chương trình và Ngân hàng Thế giới thống nhất sớm các biểu mẫu báo cáo, kế hoạch hàng năm để các địa phương triển khai thực hiện kịp thời, báo cáo đúng thời gian quy định. Tránh tình trạng các địa phương hoàn thành báo cáo, kế hoạch ban hành lại có sự thay đổi về biểu mẫu.

- Các đơn vị tư vấn thực hiện các gói hỗ trợ kỹ thuật nên tận dụng những thông tin, số liệu mà các địa phương đã cung cấp trước đó, không nên thay đổi biểu mẫu báo cáo nhiều lần.

- Cần lựa chọn các gói hỗ trợ kỹ thuật phù hợp với địa phương để triển khai tại các địa phương và các gói hỗ trợ nên hướng đến mục tiêu chương trình.

- Các địa phương thực hiện Chương trình thực hiện chỉ tiêu vượt kế hoạch Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao đề nghị có cơ chế kịp thời động viên, khuyến khích.

Phần II NỘI DUNG CHỦ YẾU KẾ HOẠCH NĂM 2016 CỦA CHƯƠNG TRÌNH PforR

I. KẾ HOẠCH CÁC CHỈ SỐ GIẢI NGÂN:

1. Tổng hợp chung về kế hoạch thực hiện các chỉ số giải ngân:

Chỉ tiêu	Chỉ tiêu Bộ NN giao	Dự kiến của tỉnh	Ước TH 2013-2015	Kế hoạch		
				2016	2017	2018
1.DLI 1.1: Số đầu nổi nước mới đang hoạt động (đầu nổi)	43.320	46.200	24.000	13.200	9.000	0
2. DLI 1.2: Số nhà tiêu hộ gia đình HVS mới được xây dựng trong năm (hộ)	16.610	17.000	8.300	4500	3500	700
3. DLI 2.1: Số người được cấp nước từ những công trình cấp nước bền vững (người)	108.250	112.220	0	55.680	56.540	0
4. DLI 2.2: Số người hưởng lợi từ các xã đạt VSTX (người)	162.390	179.292	113.292	33.000	33.000	0
5. DLI 2.3: Số xã có trường học và trạm y tế duy trì được tình trạng vệ sinh (xã)	26	26	16	5	5	0
6. DLI 3.1: Kế hoạch năm được phê duyệt	Có	Có	Có	Có	Có	0
7. DLI 3.2: Báo cáo năm được công bố	Có	Có	Có	Có	Có	0

2. Kế hoạch đầu nối và số người được cấp nước từ những công trình bền vững:

Công trình	Số đầu nối nước mới đang hoạt động (DLI 1.1)				Số người được cấp nước từ những công trình bền vững (DLI 2.1)			
	T.số	Ước TH 2013-2015	KH 2016	KH 2017	T.số	Ước TH 2013-2015	KH 2016	KH 2017
I. Bộ NN giao	43.320	21.660	12.740	8.920	108.250	0	54.120	54.130
II. Dự kiến bố trí của tỉnh	46.200	24.000	13.200	9.000	112.220	0	55.680	56.540
DA cấp nước Đồng Tâm xã Thanh Phong	1.800	1.000	400	400	4.860	0	0	4.860
Dự án Nhân Bình, huyện Lý Nhân	1.940	1.440	500	0	6.020	0	4.320	1.700
Dự án Đọi Sơn, huyện Duy Tiên	4.300	3.260	540	500	9.400	0	6.000	3.400
DA nước sạch xã Thanh Nguyên	1.600	1.600	0	0	4.800	0	4.800	0
DA cấp nước xã Thanh Nghị	1.000	700	300	0	3.120	0	2.100	1.020
DA cấp nước sạch xã Nguyên Lý, huyện Lý Nhân	3.500	3.000	500	0	11.300	0	9.600	1.700
Hệ thống cấp nước sạch xã Nhân Thịnh, huyện Lý Nhân	2.600	2.200	400	0	7.120	0	5.760	1.360
Hệ thống cấp nước sạch xã An Lão, huyện Bình Lục	2.200	1.500	400	300	5.860	0	4.500	1.360
Hệ thống cấp nước sạch xã Khả Phong, huyện Kim Bảng	1.000	500	500	0	1.700	0	0	1.700

Công trình	Số đầu nối nước mới đang hoạt động (DLI 1.1)				Số người được cấp nước từ những công trình bền vững (DLI 2.1)			
	T.số	Ước TH 2013-2015	KH 2016	KH 2017	T.số	Ước TH 2013-2015	KH 2016	KH 2017
Hệ thống cấp nước sạch liên xã Liêm Tuyên, Liêm Tiết, huyện Thanh Liêm	2.600	1.800	500	300	7.100	0	5.400	1.700
Hệ thống cấp nước sạch liên xã Chuyên Ngoại, Trác Văn và thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên	4.200	3.200	500	500	11.300	0	9.600	1.700
Hệ thống cấp nước sạch liên xã Châu Sơn, Tiên Hải, Tiên Phong huyện Duy Tiên	1.900	1.200	400	300	4.960	0	3.600	1.360
Hệ thống cấp nước sạch liên xã Tràng An, An Mỹ, Đồng Dụ, Bình Nghĩa và Đôn Xá của huyện Bình Lục	5.160	800	2.560	1.800	10.200	0	0	10.200
Hệ thống cấp nước sạch liên xã Chân Lý, Đạo Lý, Bắc Lý, Nhân Đạo, Nhân Hưng huyện Lý Nhân	4.000	600	1.800	1.600	7.820	0	0	7.820

Công trình	Số đầu nổi nước mới đang hoạt động (DLI 1.1)				Số người được cấp nước từ những công trình bền vững (DLI 2.1)			
	T.số	Ước TH 2013-2015	KH 2016	KH 2017	T.số	Ước TH 2013-2015	KH 2016	KH 2017
Hệ thống cấp nước sạch liên xã Hợp Lý, Chính Lý, Văn Lý, Công Lý huyện Lý Nhân	4.000	600	1.800	1.600	7.820	0	0	7.820
Hệ thống cấp nước sạch liên xã Đình Xá, Trịnh Xá, huyện Bình Lục; Liêm Phong, Liêm Cần, Liêm Thuận, huyện Thanh Liêm	4.400	600	2.100	1.700	8.840	0	0	8.840

3. Kế hoạch thực hiện chỉ số giải ngân về nhà tiêu hộ gia đình HVS xây mới:

Huyện	Số xã	Số hộ xây nhà tiêu mới HVS	Ước TH 2013-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018
Tổng số	95	17.000	8.300	4.500	3.500	700
1. Huyện Bình Lục	19	3.830	1.980	950	750	150
2. Huyện Kim Bảng	18	3.097	1.497	850	650	100
3. Huyện Thanh Liêm	17	3.189	1.439	900	700	150
4. Huyện Lý Nhân	23	3.674	1.824	950	750	150
5. Huyện Duy Tiên	18	3.210	1.560	850	650	150

4. Kế hoạch thực hiện chỉ số giải ngân về số người hưởng lợi từ các xã đạt VSTX, số xã nơi trường học và trạm y tế duy trì được tình trạng vệ sinh:

Huyện	Số xã	Số người hưởng lợi từ các xã đạt vệ sinh toàn xã (DLI 2.2)				Số xã nơi trường học và trạm y tế duy trì được tình trạng vệ sinh (DLI 2.3)			
		Tổng số	Ước TH 2013-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	Ước TH 2013-2015	KH 2016	KH 2017

I. Bộ Nông nghiệp & PTNT giao	26	159.195	95.517	31.839	31.839	0	16	5	5
II. Dự kiến của tỉnh	26	179.292	113.292	33.000	33.000	0	16	5	5

II. KINH PHÍ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

1. Kế hoạch tổng kinh phí :

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ số giải ngân	Chỉ tiêu Bộ giao (CV 1157)		Dự kiến của tỉnh (phần vốn WB)		Dự kiến của tỉnh (phần vốn khác)	
	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
1.DLI 1.1: Số đầu nôi nước mới đang hoạt động (đầu nôi)	43.320	519.837	32.020	533.247	14.180	157.124
2. DLI 1.2: Số nhà tiêu hộ gia đình HVS mới được xây dựng trong năm (hộ)	16.610	12.134	17.000	12.134	500	1.000
3. DLI 2.1: Số người được cấp nước từ những công trình cấp nước bền vững (người)	108.250		114.056			
4. DLI 2.2: Số người hưởng lợi từ các xã đạt VSTX (người)	162.390	10.083	179.292	10.083	18.000	1.200
5. DLI 2.3: Số xã nơi trường học và trạm y tế duy trì được tình trạng vệ sinh (xã)	26		26		0	0
6. DLI 3.1: Kế hoạch năm được phê duyệt	Có		Có		Có	

Chi số giai ngân	Chi tiêu Bộ giao (CV 1157)		Dự kiến của tỉnh (phần vốn WB)		Dự kiến của tỉnh (phần vốn khác)	
	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
7. DLI 3.2: Báo cáo năm được công bố	Có		Có		Có	
Tổng kinh phí		542.054		555.464		159.324

2. Kế hoạch kinh phí ĐTPT và Sự nghiệp của Chương trình PforR:

ĐVT: Triệu đồng

Khoản mục	Tổng kinh phí	Ước TH 2013-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018
Tổng số	565.387	286.050	166.602	112.735	
1. Đầu tư phát triển	539.427	267.450	162.188	109.789	
a) Cấp nước	479.922	259.500	157.011	63.411	
- NSTW cấp phát	319.948	173.000	104.674	42.274	
- Tỉnh vay lại	159.974	86.500	52.337	21.137	
b) Cấp nước và vệ sinh trường học	55.984	6.230	3.927	45.827	
c) Cấp nước và VS trạm y tế	3.521	1.720	1.250	551	
2. Sự nghiệp	25.960	18.600	4.414	2.946	
a) Vệ sinh	12.135	8.016	2.750	1.369	
b) Truyền thông	13.825	10.584	1.664	1.577	

3. Kế hoạch vốn đầu tư phát triển:

3.1. Kế hoạch vốn cho công trình cấp nước tập trung:

Dự án	Số đầu nổi		Thời gian KC-HT	Vốn đầu tư (triệu đồng)					
	Tổng số	Đang hoạt động		Tổng vốn theo hợp đồng ký ban đầu	Ước giải ngân lũy kế hết 2015	Ước khối lượng TH lũy kế hết 2015	KH giải ngân năm 2016	KH 2017	KH 2018
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tổng số	46.200	17.351		787.656	368.375	787.656	193.404	107.257	20.049
I. Chương trình PforR	32.020	10.401		533.247	285.320	533.247	172.762	74.934	0
<i>Dự án xây dựng mới</i>	32.020	10.401		533.247	285.320	533.247	172.762	74.934	0
HT cấp nước sạch xã Nhân Thịnh, huyện Lý Nhân	2.320	1.920	2013 - 2014	31.741	20.202	31.741	11.539	0	0
HT cấp nước sạch xã An Lão, huyện Bình Lục	2.200	1.500	2013 - 2014	29.794	20.560	29.794	9.234	0	0
HT cấp nước sạch xã Khả Phong, huyện Kim Bảng	1.200	589	2013 - 2014	19.308	12.679	19.308	6.629	0	0
HT cấp NS liên xã Liêm Tuyền, Liêm Tiết, huyện Thanh Liêm	2.600	1.800	2013 - 2014	32.407	21.668	32.407	10.739	0	0
HT cấp NS liên xã Chuyên Ngoại, Trác Văn và thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên	4.200	2.800	2013 - 2014	61.719	41.211	61.719	20.278	0	0
HT cấp NS liên xã Châu Sơn, Tiên Hải, Tiên Phong h. Duy Tiên	1.900	1.792	2013 - 2014	29.485	20.759	29.485	8.726	0	0

Dự án	Số đầu nổi		Thời gian KC-HT	Vốn đầu tư (triệu đồng)					
	Tổng số	Đang hoạt động		Tổng vốn theo hợp đồng ký ban đầu	Ước giải ngân lũy kế hết 2015	Ước khối lượng TH lũy kế hết 2015	KH giải ngân năm 2016	KH 2017	KH 2018
HT cấp NS liên xã Trảng An, An Mỹ, Đồng Du, Bình Nghĩa và Đồn Xá của huyện Bình Lục	4.800	Đang xây dựng	2013 - 2015	93.401	41.769	93.401	30.682	20.950	0
HT cấp NS liên xã Chân Lý, Đạo Lý, Bắc Lý, Nhân Đạo, Nhân Hưng của huyện Lý Nhân	4.100	Đang xây dựng	2013 - 2015	77.177	34.517	77.177	25.049	17.611	0
HT cấp NS liên xã Hợp Lý, Chính Lý, Văn Lý, Công Lý của huyện Lý Nhân	4.100	Đang xây dựng	2013 - 2015	69.072	31.344	69.072	21.911	15.817	0
HT cấp NS liên xã Đinh Xá, Trịnh Xá, huyện Bình Lục; Liêm Phong, Liêm Cần, Liêm Thuận, h. Thanh Liêm	4.600	Đang xây dựng	2013 - 2015	89.143	40.612	89.143	27.975	20.556	0
II. Chương trình, dự án khác	14.180	6.950	0	254.409	83.055	254.409	20.642	32.323	20.049
DA cấp nước Đồng Tâm xã Thanh Phong	2.080	800	2010 - 2014	37.144,6	16.800	37.145	2.500	2.987	0
Dự án Nhân Bình, huyện Lý Nhân	2.300	1.200	2010 - 2014	34.939,3	12.650	34.939	3.000	5.314	0

Dự án	Số đầu nổi		Thời gian KC-HI	Vốn đầu tư (triệu đồng)					
	Tổng số	Đang hoạt động		Tổng vốn theo hợp đồng ký ban đầu	Ước giải ngân lũy kế hết 2015	Ước khối lượng TH lũy kế hết 2015	KH giải ngân năm 2016	KH 2017	KH 2018
Dự án Đới Sơn, huyện Duy Tiên	3.500	1.400	2011 - 2014	66.260,0	22.110	66.260	3.500	7.073	7.073
DA nước sạch xã Thanh Nguyên	1.600	1.450	2012 - 2013	20.236,5	10.000	20.236	2.142	0	0
DA cấp nước xã Thanh Nghị	1.000	500	2013 - 2014	26.471,0	5.684	26.471	3.500	5.335	5.335
DA cấp nước sạch xã Nguyên Lý, Đức Lý, huyện Lý Nhân	3.700	1.600	2011 - 2014	69.357,4	15.811	69.357	6.000	11.615	7.641

3.2. Kế hoạch vốn cho cấp nước, vệ sinh trường học và trạm y tế:

Khoản mục	Trường học		Trạm y tế	
	Số lượng (Trg học)	Vốn đầu tư (tr.đ)	Số lượng (Trạm y tế)	Vốn đầu tư (tr.đ)
Tổng số	41	14.084	17	3.521
-Thực hiện 2013-2014	21	3.200	4	800
-Ước thực hiện năm 2015	7	3.030	5	920
-Kế hoạch năm 2016	7	3.927	4	1.250
-Kế hoạch năm 2017	6	3.927	4	551
-Kế hoạch năm 2018	0	0	0	0

4. Kế hoạch kinh phí sự nghiệp:

Công việc	Tổng số		Ước thực hiện 2013-2015		Kế hoạch 2016		Kế hoạch 2017	
	Số lượng (số hộ)	Kinh phí (tr.đ)	Số lượng (số hộ)	Kinh phí (tr.đ)	Số lượng (số hộ)	Kinh phí (tr.đ)	Số lượng (số hộ)	Kinh phí (tr.đ)
Tổng số	3.070	25.860	2.170	18.500	650	4.414	250	2.946
1. Ngành Nông nghiệp	0	7.198	0	5.480	0	900	0	818
Truyền thông		687		587		50		50
Tập huấn		3.481		2.613		450		418

Công việc	Tổng số		Ước thực hiện 2013-2015		Kế hoạch 2016		Kế hoạch 2017	
	Số lượng (số hộ)	Kinh phí (tr.đ)	Số lượng (số hộ)	Kinh phí (tr.đ)	Số lượng (số hộ)	Kinh phí (tr.đ)	Số lượng (số hộ)	Kinh phí (tr.đ)
Giám sát đánh giá, xét nghiệm nước		2.597		1.847		400		350
Mua trang thiết bị phòng xét nghiệm nước		433		433		0		0
2. Ngành Y tế	3.070	18.662	2.170	13.020	650	3.514	250	2.128
- Hỗ trợ nhà tiêu HGD	3.070	12.135	2.170	8.016	650	2.750	250	1.369
-Tập huấn		1.964		1.564		200		200
-Truyền thông		2.775		2.171		304		300
Giám sát đánh giá, xét nghiệm nước		1.327		808		260		259
Mua trang thiết bị xét nghiệm nước		460		460		0		0

5. Cân đối dòng tiền:

ĐVT: Triệu đồng

Khoản mục	Kế hoạch năm 2015	Thực hiện đến 30/6 /2015	Ước TH đến 31/12/2015
1. Thông báo của Bộ NN & PTNT	286.050	201.000	286.050
- Năm 2013	73.500	73.500	73.500
- Năm 2014	127.500	127.500	127.500
- Năm 2015	85.050	0	85.050
2. Bộ Tài chính chuyển tiền cho tỉnh	199.500	199.500	
- Năm 2013	73.500	73.500	73.500
- Năm 2014	126.000	126.000	126.000
- Năm 2015	Chưa chuyển	Chưa chuyển	
3. Kinh phí tỉnh được quyền giải ngân			
-Khối lượng thực hiện 2013 (theo kết quả kiểm đếm được xác nhận)			

Khoản mục	Kế hoạch năm 2015	Thực hiện đến 30/6 /2015	Ước TH đến 31/12/2015
-Khối lượng thực hiện 2014 (theo kết quả kiểm đếm được xác nhận)			
4.Kinh phí tính đã giải ngân		199.500	
- Năm 2013		73.500	
- Năm 2014		126.000	
- Năm 2015			
5.Kinh phí còn lại chưa giải ngân (5=3-4)			
(sẽ tiếp tục giải ngân năm 2016)			

6. Kế hoạch đấu thầu xây lắp: Đã hoàn thành công tác đấu thầu từ năm 2014.

7. Kế hoạch thực hiện tuân thủ Kế hoạch hành động (PAP):

7.1. Hành động 1 về tăng cường tính minh bạch:

- Đến thời điểm báo cáo, Chương trình PforR tại tỉnh Hà Nam chưa có khiếu nại, tố cáo về gian lận và tham nhũng trong Chương trình.

- Đã công bố công khai địa chỉ tiếp nhận mọi đơn thư, khiếu nại tố cáo về gian lận và tham nhũng (Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tầng 1 nhà A, Sở NN và PTNT, đường Lý Thường Kiệt, thành phố Phủ Lý).

7.2. Hành động 2 về tuân thủ công tác đấu thầu:

Không có doanh nghiệp nhà nước nào tham gia đấu thầu, không có công ty nào nằm trong danh sách cấm đấu thầu của Việt Nam và Ngân hàng Thế giới.

- Đã hoàn thành công tác đấu thầu, tỷ lệ % các gói thầu đấu thầu cạnh tranh đều tuân thủ kế hoạch hành động của Chương trình.

7.3. Hành động 3 về quản lý tài chính và kiểm toán nội bộ:

- Báo cáo tài chính Chương trình được chuẩn bị, chức năng kiểm toán nội bộ Chương trình Ủy Ban nhân dân tỉnh đã giao Sở Tài chính chủ trì thực hiện, cụ thể:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam đã có Văn bản số 38/UBND-NN&TNMT ngày 08 tháng 01 năm 2014 giao Sở Tài chính thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ Chương trình Nước sạch và Vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tỉnh Hà Nam.

7.4. Hành động 4 về thu hồi đất:

- Các vấn đề liên quan các quy định về GPMB, tái định cư được tổ chức thực hiện tuân thủ theo pháp luật hiện hành. Đã thực hiện mời đơn vị thẩm định giá độc lập thẩm định đơn giá bồi thường, hỗ trợ GPMB.

- Trong quá trình thực hiện thu hồi đất thực hiện dự án, Hà Nam đã có chủ trương giảm thiểu tác động của việc thu hồi đất đối với đời sống nhân dân. Người dân được đền bù thiệt hại diện tích đất bị thu hồi theo đúng chính sách và quy định của Nhà nước.

7.5. Hành động 5 về dân tộc thiểu số: Không áp dụng.

8. Kế hoạch đảm bảo tiến độ Chương trình:

Với việc bố trí kế hoạch như trên, đối với Hợp phần Cấp nước sẽ bảo đảm tiến độ Chương trình, riêng Hợp phần Vệ sinh (Số nhà tiêu Hộ gia đình xây mới) nhiều khả năng phải chuyển sang 2018 tỉnh Hà Nam mới đạt được các chỉ tiêu của Hợp phần này.

Trên đây là kế hoạch thực hiện Chương trình Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn năm 2016 tỉnh Hà Nam. Kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quan tâm, chỉ đạo để tỉnh Hà Nam hoàn thành được các mục tiêu và kế hoạch đã đề ra./. *th*

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
 - Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
 - VPTT CTMTQG NS&VSMTNT;
 - BĐH CTMTQG NS&VSMTNT;
 - Các Sở: KH&ĐT, GD&ĐT, NN&PTNT, Y tế;
 - TTNS&VSMTNT, TTYTDP;
 - Lưu: VT, NN.
- C-NN/2015



CHỦ TỊCH

Nguyễn Xuân Đông